

Số: 649 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành đơn giá duy trì công viên, cây xanh và
chăn nuôi động vật trưng bày trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;
Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;
Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính ban hành Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;
Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2020 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;



AL

Căn cứ Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26/12/1996 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND Thành phố về việc công bố quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật duy trì công viên, cây xanh và chăn nuôi động vật trung bày trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 2441/BXD-KTXD ngày 01/10/2018 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017;

Căn cứ Văn bản số 14/BXD-KTXD ngày 03/01/2020 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp và xác định chi phí quản lý chung trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công;

Căn cứ Văn bản số 4855/LĐTBXH-QHLĐTL ngày 09/12/2020 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc xác định chi phí nhân công trong đơn giá sản phẩm, dịch vụ công;

Căn cứ Văn bản số 949/STP-VBPQ ngày 01/4/2019 của Sở Tư pháp về đơn giá duy trì hạ tầng đô thị trên địa bàn Thành phố; Văn bản số 6089/STC-QLG ngày 22/9/2020 của Sở Tài chính về việc thẩm định đơn giá duy trì lĩnh vực công viên, cây xanh và chăn nuôi động vật trung bày trên địa bàn Thành phố;

Theo đề nghị của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 400/TTrLS: XD-TC-LĐTBXH ngày 17/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tập đơn giá duy trì lĩnh vực công viên, cây xanh và chăn nuôi động vật trung bày trên địa bàn thành phố Hà Nội (gồm: Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng; Đơn giá tổng hợp và Đơn giá chi tiết) để các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo các quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ nội dung đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 7109/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố. Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- VPUBTP: Các PCVP, KT,ĐT; ky
- Lưu: VT, KT_{Hương}; BK

44779-10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Đức Tuấn

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÔNG VIÊN, CÂY XANH VÀ CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT TRUNG BÀY TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số: **649**./QĐ-UBND ngày **04**./**02**/2021 của UBND Thành phố)

Phần I

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. THUYẾT MINH NỘI DUNG, ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG

Đơn giá gồm các chi phí sau

1. Chi phí trực tiếp

1.1. Chi phí vật liệu

Được xác định trên cơ sở giá Quý I năm 2020 theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng.

Trường hợp giá vật liệu không được quy định tại Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng thì được xác định theo báo giá của các nhà sản xuất. Theo nguyên tắc giá vật liệu được lựa chọn là giá thấp nhất trong số các báo giá cung cấp.

1.2. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trực tiếp: $V = V_{ld} + V_{ldkhác}$

1.2.1. Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất; lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích theo Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

$$V_{ld} = \sum_{i=1}^n (T_{ldi} \times \frac{ML_{thi}}{26})$$

Trong đó:

- V_{ld} : là tiền lương của từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.

- n : số chức danh, công việc trong từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.

- T_{ldi} : là tổng số ngày công định mức lao động của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, được xác định trên cơ sở hao phí lao động tổng hợp cho sản phẩm, dịch vụ công và được quy đổi ra ngày công theo khối lượng, yêu cầu công việc của sản phẩm, dịch vụ công và hệ thống định mức UBND Thành phố Hà Nội ban hành.

- ML_{thi} : là mức lương theo tháng của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công, được xác định theo công thức sau:

$$ML_{thi} = (H_{cbi} + H_{pci}) \times ML_{cs} \times (1 + H_{đc})$$

Trong đó:

Vùng II, gồm các địa bàn: Ba Vì, Đan Phượng, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Ứng Hòa, Mỹ Đức.

+) H_{cbi} : là hệ số lương cấp bậc công việc của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động theo định mức kinh tế kỹ thuật do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trên cơ sở hệ số lương của từng loại lao động quy định tại Mục I và Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

+) H_{pci} : là hệ số phụ cấp lương của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động, bao gồm: phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp lưu động; phụ cấp trách nhiệm công việc; phụ cấp chức vụ; phụ cấp thu hút và hệ số không ổn định sản xuất (nếu có) quy định tại Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Các hệ số phụ cấp lương:

. Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: Được tính trong hệ số lương đã có phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo từng nhóm: Nhân công nhóm I (*điều kiện lao động bình thường*); Nhân công nhóm II (*điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm*); Nhân công nhóm III (*điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm*).

Hệ số lương theo nhóm công việc được xác định như sau:

- Đối với những công việc đã có trong quy định tại Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ, số 915/LĐTBXH-QĐ và văn bản số 280/LĐTBXH-TL của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội được thực hiện theo hướng dẫn tại các quy định này.

- Đối với những công việc chưa được Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định tại Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ, số 915/LĐTBXH-QĐ và văn bản số 280/LĐTBXH-TL thì tính toán với điều kiện lao động bình thường (nhóm I).

. Phụ cấp trách nhiệm: Theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng chi phí này nằm trong khoản mục "Chi phí quản lý chung".

. Phụ cấp khu vực; Phụ cấp lưu động; Phụ cấp thu hút và các chế độ khác: Theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Địa bàn thành phố Hà Nội không có các phụ cấp này.

+) ML_{cs} : là mức lương cơ sở do Chính phủ quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019: Từ ngày 01 tháng 7 năm 2019, mức lương cơ sở là **1.490.000 đồng/tháng**.

+) H_{dc} : là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định: sử dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương đã được sử dụng tại trên địa bàn thành phố Hà Nội trong lĩnh vực dịch vụ đô thị là: Hệ số 0.5 (vùng I); 0,329 (vùng II).

Địa bàn thuộc vùng I, II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019: Vùng I, gồm các địa bàn: Các quận và các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;

- Đối với các hạng mục công việc có chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công > 60% chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được xác định theo định mức tỷ lệ không vượt quá 5% chi phí xe, máy, thiết bị thi công.

3. Lợi nhuận định mức

Lợi nhuận định mức là 4,5% trên tổng chi phí trực tiếp và chi phí chung (không vượt quá mức lợi nhuận định mức quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 là 5%).

4. Thuế giá trị gia tăng

Đơn giá duy trì công viên, cây xanh và chăn nuôi động vật trưng bày chưa bao gồm thuế GTGT đối với vật tư, vật liệu đầu vào, khi thanh quyết toán sẽ căn cứ hoá đơn VAT thực tế để thực hiện theo quy định.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá duy trì công viên, cây xanh và chăn nuôi động vật trưng bày trên địa bàn Thành phố do UBND thành phố Hà Nội ban hành đề các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo các quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

2. Trong quá trình thực hiện đơn giá có những khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng chủ trì, cùng các sở, ngành liên quan tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định.

3. Khi Nhà nước ban hành những chế độ, chính sách hoặc có biến động lớn về các chi phí dẫn đến thay đổi đơn giá Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định làm cơ sở trình UBND Thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh.

4. Lưu ý áp dụng:

4.1. Đối với công tác duy trì công viên cây xanh:

- Đối với công tác cắt tưa làm thưa tán, thấp tán, hạ độ cao cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng thủ công và cắt tưa làm thưa tán, thấp tán, hạ độ cao cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng cơ giới: Được áp dụng đối với các loại cây: Sấu, Nhội, Bàng, Bông gòn, Bàng lẵng, Chẹo, Lát, Sưa, Long não, Sao đen, Sanh, Si, Đa, Gạo, Téch, Mít, Xoài, Sung, Dầu lách... Hệ số vật liệu, nhân công, máy thi công được điều chỉnh hệ số theo loại cây, cụ thể như sau:

+ Đối với cây Xà cừ: Hệ số điều chỉnh $K=1,43$.

+ Đối với các chủng loại cây Sấu, Phượng, Muồng, Phi Lao, Sưa, Bạch Đàn, Đề Lan, Nhãn, Keo, Hồng Xiêm, Xoan, Khế, Bơ, Vối, Trứng Cá, Liễu... hệ số điều chỉnh $K=0,7$.

+ Đối với các chủng loại cây Dâu da, Vông gai, Dương...: Hệ số điều chỉnh $K=0,6$.

- Đối với công tác giải toả cành cây gãy, gãy gãy, đò; chặt hạ, đào gốc cây áp dụng chung cho tất cả các loài cây.

- Đối với công tác Đánh chuyên, chăm sóc cây bóng mát, cây cảnh: Áp dụng cho tất cả các loài cây; Đơn giá chưa bao gồm công tác cắt sửa cây trước khi đánh chuyên. Đối với cây có đường kính thân > 120 cm lập dự toán riêng.

- Đơn giá tổng hợp được xây dựng theo phương pháp bình quân gia quyền

Để làm cơ sở xây dựng đơn giá tổng hợp: Diện tích chiếm chỗ của 01 cây (khóm) tính trung bình 1m². Trên cơ sở khối lượng quản lý duy trì của 04 loại công việc duy trì: cỏ lá tre; cỏ nhung; cây hàng rào, cây màng, hoa lưu niên; cây cảnh trồng đơn lẻ. Khóm để xác định loại hình duy trì theo đơn giá tổng hợp.

+ Đối với đơn giá tổng hợp duy trì công viên: chia làm 02 loại tỷ lệ cây màng $\leq 10\%$ và $>10\%$ diện tích duy trì cỏ.

+ Đối với đơn giá tổng hợp duy trì vườn hoa, dải phân cách: phân chia tỷ lệ cây các loại cây cảnh, màng, hàng rào, đơn lẻ khóm $\leq 50\%$ và $>50\%$ diện tích duy trì cỏ.

+ Từ khối lượng quản lý (thời điểm tháng 6 năm 2020) của từng loại địa bàn duy trì nhân đơn giá chi tiết xác định tổng kinh phí duy trì. Lấy kết quả này chia tổng khối lượng ra đơn giá tổng hợp. Gồm: 09 đơn giá tổng hợp bao gồm công tác vệ sinh và 09 đơn giá tổng hợp không bao gồm công tác vệ sinh, phân ra thành 03 mức độ duy trì.

4.2. Đối với công tác chăn nuôi động vật trung bày:

- Đơn giá chăn nuôi thú dữ: Sư tử, Hồ, Báo, Gấu, Beo lửa, Mèo rừng, Chồn, Cầy. Lửng tính cho con trưởng thành (sau 12 tháng). Thú non dưới 6 tháng có khẩu phần thức ăn bằng 1/4. Thú non từ 6 tháng đến 12 tháng có khẩu phần thức ăn bằng 1/2 định mức.

- Đối với chăn nuôi Nhím, Cây bay, Sóc bụng đỏ, Chuột lang, Hoẵng, Sơn dương, Dê, Cừu, Ngựa, Hà Mã, Linh dương, con non dưới 12 tháng tuổi có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.

- Đối với chăn nuôi Bò tót con non dưới 12 tháng tuổi có khẩu phần ăn bằng 1/3 định mức.

- Đối với chăn nuôi Hươu cao cổ con non dưới 1,5 tuổi khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.

- Chăn nuôi chim ăn hạt:

+ Chim ăn hạt lớn: Công, Trĩ, Bồ câu, các loài gà cảnh...

+ Chim ăn hạt nhỏ: Khướu, Cuốc, Cu gáy.

- Đối với chăn nuôi Đà điểu: từ 3 đến 6 tháng tuổi có khẩu phần ăn bằng 1/4 định mức; từ 6 đến 12 tháng tuổi có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.

- Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú tạp: Mèo rừng, Chồn, Cầy, Lửng, Vượn, Vọc. Khi các loại, Cu li, Cá sấu, Rùa, Ba ba, Kỳ đà, Trăn, Nhím, Cây bay, Sóc bụng đỏ, Chuột lang..

- Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú móng guốc, nhóm thú tạp. (Vệ sinh nền chuồng): Nhóm Thú móng guốc: Nai, Hươu, Hoẵng, Sơn dương, Dê, Cừu, Ngựa, Bò tót, Hươu cao cổ.

- Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú móng guốc, nhóm thú tạp. (Vệ sinh sân bãi)

+ Nhóm Thú móng guốc: Nai, Hươu, Hoẵng, Sơn dương, Dê, Cừu, Ngựa, Bò tót, Hươu cao cổ, Linh Dương...

+ Nhóm thú tạp: Mèo rừng, Chồn, Cầy, Lửng, Vượn, Vọc, Khi các loại, Cu li, Cá sấu, Rùa, Ba ba, Kỳ đà, Trăn, Nhím, Cây bay, Sóc bụng đỏ, Chuột lang..

- Đơn giá bao gồm thuốc thú y bằng 2% giá trị thức ăn thú. Việc nghiệm thu, thanh toán chi phí thuốc thú y được xác định theo thực tế thực hiện. Trong trường hợp thuốc thú y thực tế sử dụng phát sinh tăng so với đơn giá dự toán được duyệt thì lập dự toán điều chỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở nghiệm thu, thanh quyết toán theo quy định.

5. Xử lý chuyển tiếp:

- Đối với các công tác duy trì công viên, cây xanh và chăn nuôi động vật trung bày đã lập dự toán theo các tập định mức do UBND Thành phố ban hành nhưng đến thời điểm tập đơn giá này được công bố có hiệu lực chưa tổ chức mở thầu hoặc đặt hàng thì chủ đầu tư, cơ quan được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ quyết định lập và điều chỉnh dự toán công tác duy trì công viên, cây xanh và chăn nuôi động vật trung bày theo tập đơn giá này.

- Đối với các công tác duy trì công viên, cây xanh và chăn nuôi động vật trung bày trên địa bàn Thành phố Hà Nội đã mở thầu hoặc đặt hàng trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực, việc điều chỉnh được thực hiện theo các nội dung quy định tại Hợp đồng và các quy định hiện hành của Nhà nước./.

Phần II

CHI TIẾT ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÔNG VIÊN, CÂY XANH

TT	Quy trình	Định mức	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá(Đồng)	
						Vùng 1	Vùng 2
I	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP BAO GỒM CẢ CÔNG TÁC VỆ SINH						
1		Duy trì cỏ, cây cảnh trong công viên		Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trong công viên (tỷ lệ cây mảng ≤ 10% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 1)	m ² /tháng	5.699	
2				Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trong công viên (tỷ lệ cây mảng >10% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 1)	m ² /tháng	7.331	
3		Duy trì cỏ, cây cảnh trong vườn hoa		Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trong vườn hoa (tỷ lệ cây mảng ≤ 50% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 1)	m ² /tháng	7.018	
4				Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trong vườn hoa (tỷ lệ cây mảng >50% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 1)	m ² /tháng	9.371	
5		Duy trì cỏ, cây cảnh trên dải phân cách		Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trên dải phân cách (tỷ lệ cây mảng ≤ 50% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 1)	m ² /tháng	8.425	
6				Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trên dải phân cách (tỷ lệ cây mảng >50% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 1)	m ² /tháng	12.424	
7				Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trên dải phân cách (tỷ lệ cây mảng ≤ 50% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 2)	m ² /tháng	3.945	
8				Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trên dải phân cách (tỷ lệ cây mảng >50% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 2)	m ² /tháng	6.993	
9				Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trên dải phân cách (Mức độ 3)	m ² /tháng	1.377	

TT	Quy trình	Định mức	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá(Đồng)	
						Vùng 1	Vùng 2
II	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP KHÔNG BAO GỒM CÔNG TÁC VỆ SINH						
1		Duy trì cỏ, cây cảnh trong công viên		Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trong công viên (tỷ lệ cây mương ≤ 10% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 1)	m ² /tháng	4.317	
2				Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trong công viên (tỷ lệ cây mương >10% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 1)	m ² /tháng	5.922	
3		Duy trì cỏ, cây cảnh trong vườn hoa		Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trong vườn hoa (tỷ lệ cây mương ≤ 50% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 1)	m ² /tháng	5.622	
4				Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trong vườn hoa (tỷ lệ cây mương >50% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 1)	m ² /tháng	7.887	
5		Duy trì cỏ, cây cảnh trên dải phân cách		Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trên dải phân cách (tỷ lệ cây mương ≤ 50% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 1)	m ² /tháng	7.096	
6				Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trên dải phân cách (tỷ lệ cây mương >50% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 1)	m ² /tháng	11.103	
7				Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trên dải phân cách (tỷ lệ cây mương ≤ 50% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 2)	m ² /tháng	3.266	
8				Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trên dải phân cách (tỷ lệ cây mương >50% diện tích duy trì cỏ) (Mức độ 2)	m ² /tháng	6.302	
9				Duy trì cỏ, cây cảnh, hàng rào, mương, hoa lưu niên, đơn lẻ khóm trên dải phân cách (Mức độ 3)	m ² /tháng	1.015	
III	ĐƠN GIÁ CHI TIẾT DUY TRÌ CÔNG VIÊN, CÂY XANH						
	Trồng, chăm sóc cỏ, cây lá màu						
1	Trồng, chăm sóc cỏ	Làm đất kỹ thuật trước khi trồng	CX5.01.00	Làm đất kỹ thuật trước khi trồng cây	100m ² /lần	891.196	799.479

TT	Quy trình	Định mức	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)	
						Vùng 1	Vùng 2
2		Trồng, chăm sóc cỏ	CX5.03.01	Trồng, chăm sóc cỏ lá tre	1 m ² /tháng	20.670	19.908
3			CX5.03.02	Trồng, chăm sóc cỏ Nhung	1 m ² /tháng	75.337	74.864
4	Trồng, chăm sóc cây hàng rào, cây trồng măng, hoa lưu niên	Trồng, chăm sóc cây hàng rào, cây trồng măng, cây hoa lưu niên	CX5.04.00	Trồng, chăm sóc cây hàng rào, cây trồng măng, hoa lưu niên (chưa bao gồm chi phí cây)	1 m ² /tháng	13.629	12.256
Trồng, chăm sóc cây bóng mát, cây cảnh							
5	Trồng, chăm sóc cây bóng mát	Trồng, chăm sóc cây bóng mát, cây cảnh	CX5.02.01	Trồng, chăm sóc cây bóng mát D > 6 cm	1 cây/lần	422.953	399.129
6			CX5.02.02	Trồng, chăm sóc cây bóng mát D ≤ 6 cm	1 cây/lần	124.476	114.946
7			CX5.02.03	Trồng, chăm sóc cây trồng nổi bầu	1 cây/lần	203.020	186.343
8			CX5.02.04	Trồng, chăm sóc cây cảnh	1 cây/lần	26.820	24.585
Duy trì cỏ, cây cảnh đơn lẻ, khóm, cây trồng măng, cây hoa lưu niên, cây trồng chậu, bonsai							
9	Duy trì thảm cỏ lá tre, thảm cỏ nhung	Duy trì thảm cỏ lá tre	CX1.01.01	Duy trì thảm cỏ lá tre công viên, vườn hoa, khu đô thị	100m ² /tháng	541.304	498.480
10			CX1.01.02	Duy trì thảm cỏ lá tre Dải phân cách, mái taluy	100m ² /tháng	423.180	391.633
11		Duy trì thảm cỏ nhung	CX1.02.01	Duy trì thảm cỏ nhung công viên, vườn hoa, khu đô thị	100m ² /tháng	542.126	499.289
12			CX1.02.02	Duy trì thảm cỏ nhung Dải phân cách, mái taluy	100m ² /tháng	423.946	392.399
13		Duy trì thảm cỏ lá tre, cỏ nhung (giảm tần suất tưới, phạt cỏ, không nhổ cỏ dại)	CX1.01.01A	Duy trì thảm cỏ lá tre, cỏ nhung (Giảm tần suất tưới, phạt cỏ, không nhổ cỏ dại)	100m ² /tháng	162.187	150.092

TT	Quy trình	Định mức	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá(Đồng)		
						Vùng 1	Vùng 2	
14	Duy trì cây xanh, thảm cỏ trên dải phân cách, khu vực xa trung tâm Thành phố	Nhặt rác trên diện tích duy trì thảm cỏ lá tre, cỏ nhung, cây hàng rào, cây măng, hoa lưu niên, cây khóm (không tưới, phạt cỏ, cắt tỉa, nhổ cây dại)	CX4.04.00	Nhặt rác trên diện tích duy trì thảm cỏ lá tre, cỏ nhung, cây hàng rào, cây măng, hoa lưu niên, cây khóm (không tưới, phạt cỏ, cắt tỉa, nhổ cây dại)	100m ² /tháng	18.312	16.428	
15	Trồng và duy trì hoa thời vụ	Trồng và duy trì hoa thời vụ	CX2.01.00	Trồng và duy trì hoa thời vụ	m ² /tháng	260.317	255.893	
16	Duy trì cây cảnh đơn lẻ, khóm; cây cảnh trồng chậu; cây leo	Duy trì cây cảnh đơn lẻ, khóm	CX2.03.01	Duy trì cây cảnh đơn lẻ, khóm	10 cây (khóm)/tháng	168.698	151.937	
17		Duy trì cây cảnh đơn lẻ, khóm (không thực hiện cắt tỉa)	CX2.03.02	Duy trì cây cảnh đơn lẻ, khóm không thực hiện cắt tỉa	10 cây (khóm)/tháng	20.113	18.398	
18		Cắt tỉa cây cảnh đơn lẻ, khóm	CX1.03.02	Cắt tỉa cây cảnh đơn lẻ, khóm	10 cây (khóm)/lần	48.218	43.215	
19		Duy trì cây cảnh trồng chậu	Duy trì cây cảnh trồng chậu (ĐK≤0,3m)	CX2.04.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu (ĐK≤0,3m)	10 chậu/tháng	34.356	30.908
20			Duy trì cây cảnh trồng chậu (ĐK 0,4m≤ ĐK ≤0,6m)	CX2.04.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu (ĐK 0,4m≤ ĐK ≤0,6m)	10 chậu/tháng	68.713	61.815
21			Duy trì cây cảnh trồng chậu (ĐK 0,6m< ĐK ≤0,8m)	CX2.04.02	Duy trì cây cảnh trồng chậu (ĐK 0,6m< ĐK ≤0,8m)	10 chậu/tháng	91.617	82.420
22			Duy trì cây cảnh trồng chậu (cây Bonsai ĐK≤0,3m)	CX2.04.03	Duy trì cây cảnh trồng chậu (cây Bonsai ĐK≤0,3m)	10 chậu/tháng	50.401	45.276
23			Duy trì cây cảnh trồng chậu (cây Bonsai 0,4m≤ ĐK ≤0,6m)	CX2.04.04	Duy trì cây cảnh trồng chậu (cây Bonsai 0,4m≤ ĐK ≤0,6m)	10 chậu/tháng	100.802	90.552
24	Duy trì cây cảnh trồng chậu (cây Bonsai 0,6m< ĐK ≤0,8m)		CX2.04.05	Duy trì cây cảnh trồng chậu (cây Bonsai 0,6m< ĐK ≤0,8m)	10 chậu/tháng	134.403	120.736	
25	Duy trì cây hàng rào, cây trồng măng, cây hoa lưu niên	Duy trì cây hàng rào, cây trồng măng, cây hoa lưu niên	CX2.02.01	Duy trì cây hàng rào, cây trồng măng, cây hoa lưu niên	m ² /tháng	18.777	16.947	
26		Duy trì cây hàng rào, cây trồng măng, cây	CX2.02.02	Duy trì cây hàng rào, cây trồng măng, cây hoa lưu niên (Giảm tần suất tưới và không nhổ cỏ dại)	m ² /tháng	6.047	5.460	

TT	Quy trình	Định mức	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá(Đồng)	
						Vùng 1	Vùng 2
		hoa lưu niên (giảm tần suất tưới và cắt tỉa, không thực hiện nhổ cỏ dại)					
27		Duy trì cây leo	CX2.05.00	Duy trì cây leo	10 cây(khóm)/ tháng	39.210	35.206
28		Cắt tỉa cỏ, hàng rào, cây măng, cây hoa lưu niên	CX1.03.01	Cắt tỉa cỏ, cây hàng rào, cây măng, hoa lưu niên	1m ² /lần	431	391
Duy trì cây bóng mát							
29	Duy trì cây bóng mát mới trồng dưới 2 năm	Duy trì cây bóng mát mới trồng đường kính >6cm (cây dưới 2 năm)	CX3.06.00	Duy trì cây bóng mát mới trồng đường kính >6cm (cây dưới 2 năm)	10 cây/tháng	159.073	143.297
30			CX3.06.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng đường kính ≤ 6cm (cây dưới 3 năm)	cây/tháng	9.271	8.717
31			CX3.06.02	Duy trì cây trồng nổi bầu (cây thuộc chi Mận, Mơ như Anh Đào, Mơ, Mận...)	cây/tháng	29.918	27.537
32		Kiểm tra cây bóng mát trong danh mục quản lý	CX3.07.00	Kiểm tra cây bóng mát trong danh mục quản lý	1000 cây/lần	152.602	136.897
33	Cắt tỉa cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng cơ giới	Cắt tỉa vén tán, nâng cao vòm lá, cắt cành khô, gỡ phụ sinh thực hiện chủ yếu bằng cơ giới	CX3.01.10	Cắt tỉa vén tán, nâng cao vòm lá, cắt cành khô, gỡ phụ sinh thực hiện chủ yếu bằng cơ giới	cây/lần	329.218	310.686
34		Cắt tỉa làm thưa tán, thấp tán, hạ độ cao cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng cơ giới loại 2 (20<D≤50)	CX3.02.11	Cắt tỉa làm thưa tán, thấp tán, hạ độ cao cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng cơ giới loại 2 (20<D≤50)	cây/lần	1.073.782	1.002.844
35		Cắt tỉa làm thưa tán, thấp tán, hạ độ cao cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng cơ giới loại 3 (D>50)	CX3.02.12	Cắt tỉa làm thưa tán, thấp tán, hạ độ cao cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng cơ giới loại 3 (D>50)	cây/lần	4.370.031	4.134.149

TT	Quy trình	Định mức	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá(Đồng)	
						Vùng 1	Vùng 2
36	Cắt tỉa cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng thủ công	Cắt tỉa vén tán, nâng cao vòm lá, cắt cành khô, gỡ phụ sinh thực hiện chủ yếu bằng thủ công	CX3.01.20	Cắt tỉa vén tán, nâng cao vòm lá, cắt cành khô, gỡ phụ sinh thực hiện chủ yếu bằng thủ công	cây/lần	392.355	362.733
37		Cắt tỉa làm thưa tán, thấp tán, hạ độ cao cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng thủ công loại 2 ($20 < D \leq 50$)	CX3.02.21	Cắt tỉa làm thưa tán, thấp tán, hạ độ cao cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng thủ công loại 2 ($20 < D \leq 50$)	cây/lần	1.418.125	1.285.007
38		Cắt tỉa làm thưa tán, thấp tán, hạ độ cao cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng thủ công loại 3 ($D > 50$)	CX3.02.22	Cắt tỉa làm thưa tán, thấp tán, hạ độ cao cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng thủ công loại 3 ($D > 50$)	cây/lần	6.438.674	5.814.528
39	Chặt hạ cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng cơ giới. Đào gốc cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng cơ giới. Đánh chuyên, chăm sóc cây bóng mát	Giải tỏa cành cây gãy thực hiện chủ yếu bằng cơ giới	CX3.03.11	Giải tỏa cành cây gãy thực hiện chủ yếu bằng cơ giới. (đường kính cành $D \leq 20$ cm)	cành/lần	207.423	193.046
40			CX3.03.12	Giải tỏa cành cây gãy thực hiện chủ yếu bằng cơ giới. (đường kính cành $20 < D \leq 50$ cm)	cành/lần	610.116	561.298
41			CX3.03.13	Giải tỏa cành cây gãy thực hiện chủ yếu bằng cơ giới. (đường kính cành $D > 50$ cm)	cành/lần	913.698	836.078
42		Giải tỏa cây gãy, đổ	CX3.04.01	Giải tỏa cây gãy, đổ thực hiện chủ yếu bằng cơ giới. Cây loại 1 (đường kính cây $D \leq 20$ cm)	cây/lần	1.391.652	1.267.192
43			CX3.04.02	Giải tỏa cây gãy, đổ thực hiện chủ yếu bằng cơ giới. Cây loại 2 (đường kính cây $20 < D \leq 50$ cm)	cây/lần	3.406.771	3.125.903
44			CX3.04.03	Giải tỏa cây gãy, đổ thực hiện chủ yếu bằng cơ giới. Cây loại 3 (đường kính cây $D > 50$ cm)	cây/lần	6.905.963	6.319.325
45		Chặt hạ, đào gốc cây thực hiện chủ yếu bằng cơ giới.	CX3.05.11	Chặt hạ, đào gốc cây thực hiện chủ yếu bằng cơ giới. Cây loại 1 (đường kính cây $D \leq 20$ cm)	cây/lần	1.594.837	1.464.678
46			CX3.05.12	Chặt hạ, đào gốc cây thực hiện chủ yếu bằng cơ giới. Cây loại 2 (đường kính cây $20 < D \leq 50$ cm)	cây/lần	6.525.543	6.004.203
47			CX3.05.13	Chặt hạ, đào gốc cây thực hiện chủ yếu bằng cơ giới. Cây loại 3 (đường kính cây $D > 50$ cm)	cây/lần	12.037.501	11.130.736
48	Dánh chuyên, chăm sóc cây bóng mát, cây cảnh	CX2.06.01	Dánh chuyên, chăm sóc cây bóng mát, cây cảnh: Cây bóng mát DK thân: 15-50 cm, đk bầu 50 - < 90 cm	cây	2.113.949	1.925.904	

TT	Quy trình	Định mức	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)	
						Vùng 1	Vùng 2
49			CX2.06.02	Đánh chuyên, chăm sóc cây bóng mát, cây cảnh: Cây bóng mát ĐK thân: D > 50 cm, đk bầu ≤ 90 -120 cm	cây	3.191.944	2.908.867
50			CX2.06.03	Đánh chuyên, chăm sóc cây bóng mát, cây cảnh: Cây cảnh	cây	432.572	394.022
51	Chặt hạ cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng thủ công. Đào gốc cây bóng mát thực hiện chủ yếu bằng thủ công.	Giải tỏa cành cây gãy thực hiện chủ yếu bằng thủ công	CX3.03.21	Giải tỏa cành cây gãy thực hiện chủ yếu bằng thủ công. (đường kính cành D ≤ 20cm)	cành/lần	207.423	193.046
52			CX3.03.22	Giải tỏa cành cây gãy thực hiện chủ yếu bằng thủ công. (đường kính cành 20 < D ≤ 50)	cành/lần	689.317	628.775
53			CX3.03.23	Giải tỏa cành cây gãy thực hiện chủ yếu bằng thủ công. (đường kính cành D > 50cm)	cành/lần	1.033.734	938.967
54		Chặt hạ, đào gốc cây thực hiện chủ yếu bằng thủ công.	CX3.05.21	Chặt hạ, đào gốc cây thực hiện chủ yếu bằng thủ công. Cây loại 1 (đường kính cây D ≤ 20cm)	cây/lần	1.700.815	1.559.562
55			CX3.05.22	Chặt hạ, đào gốc cây thực hiện chủ yếu bằng thủ công. Cây loại 2 (đường kính cây 20 < D ≤ 50cm)	cây/lần	7.122.990	6.523.313
56			CX3.05.23	Chặt hạ, đào gốc cây thực hiện chủ yếu bằng thủ công. Cây loại 3 (đường kính cây D > 50cm)	cây/lần	13.311.409	12.219.778
Duy trì vệ sinh							
57	Duy trì nhà tiêu bán sinh vật	Duy trì nhà tiêu bán sinh vật	CX2.07.01	Duy trì hộp gỗ, khung gỗ kính đựng mẫu tiêu bản	10 hộp mẫu/tháng	147.960	
58			CX2.07.02	Vệ sinh tủ gỗ kính trưng bày hộp mẫu tiêu bản	10m ² /tháng	65.543	
59	Vệ sinh đường dạo, bãi đất, tượng trong công viên, vườn hoa, đài phân cách	Vệ sinh đường dạo, bãi đất trong công viên, vườn hoa, đài phân cách	CX4.03.00	Vệ sinh đường dạo, bãi đất trong công viên, vườn hoa, đài phân cách	1000m ² /tháng	2.014.346	1.807.041
60		Duy trì tượng	CX4.02.00	Duy trì tượng	cái/tháng	76.301	68.449
61	Duy trì bể nước cảnh	Duy trì bể nước cảnh (có phun nước và không phun nước)	CX4.01.00	Duy trì bể nước cảnh (có phun nước và không phun nước)	1m ³ bể/lần	23.693	22.625

Phần III

CHI TIẾT ĐƠN GIÁ CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT TRUNG BÀY TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	VT1.01.00	Chăn nuôi sư tử	con/ngày	1.508.861
2	VT1.02.01	Chăn nuôi hổ (Hổ Amua)	con/ngày	1.754.018
3	VT1.02.02	Chăn nuôi hổ (Hổ Đông Dương)	con/ngày	1.508.861
4	VT1.02.02.1	Chăn nuôi hổ Đông dương nhỏ < 6 tháng tuổi	con/ngày	477.524
5	VT1.02.02.2	Chăn nuôi hổ Đông dương từ 6 tháng tuổi đến 12 tháng tuổi	con/ngày	821.303
6	VT1.03.01	Chăn nuôi báo (Hoa Mai, báo đen)	con/ngày	1.141.126
7	VT1.03.02	Chăn nuôi báo (Báo Gấm)	con/ngày	776.588
8	VT1.04.01	Chăn nuôi Gấu (Gấu ngựa)	con/ngày	326.673
9	VT1.04.02	Chăn nuôi Gấu (Gấu Chó)	con/ngày	310.635
10	VT1.05.00	Chăn nuôi Beo lửa	con/ngày	776.535
11	VT1.06.00	Chăn nuôi Chó sói	con/ngày	776.535
12	VT1.07.00	Chăn nuôi Mèo rừng	con/ngày	69.332
13	VT1.08.01	Chăn nuôi Chồn	con/ngày	96.022
14	VT1.08.02	Chăn nuôi Cây (văn, mốc, đốm, giông, mực)	con/ngày	61.892
15	VT1.09.01	Chăn nuôi Lửng (Lửng chó)	con/ngày	76.793
16	VT1.09.02	Chăn nuôi Lửng (Lửng lợn)	con/ngày	76.793
17	VT2.01.01	Chăn nuôi Voi lớn, cao >1,6m	con/ngày	2.808.185
18	VT2.01.02	Chăn nuôi Voi bé, cao <1,6m	con/ngày	1.814.876
19	VT3.01.01	Chăn nuôi Vượn, Voọc	con/ngày	36.396
20	VT3.01.02	Chăn nuôi Khỉ các loại, Cu ly	con/ngày	36.294
21	VT4.01.01	Chăn nuôi Cá sấu lớn	con/ngày	212.109
22	VT4.01.02	Chăn nuôi Cá sấu nhỏ	con/ngày	116.178
23	VT4.01.03	Chăn nuôi Cá sấu nhỏ	con/ngày	68.213
24	VT4.02.01	Chăn nuôi Rùa	con/ngày	24.323
25	VT4.02.02	Chăn nuôi Ba ba	con/ngày	22.925
26	VT4.02.03	Chăn nuôi Kỳ đà	con/ngày	29.840

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
27	VT4.03.00	Chăn nuôi Trăn	con/ngày	126.837
28	VT5.01.01	Chăn nuôi Nhím	con/ngày	39.971
29	VT5.01.02	Chăn nuôi Cây bay	con/ngày	34.978
30	VT5.01.03	Chăn nuôi Sóc, Chuột lang	con/ngày	30.275
31	VT6.01.01	Chăn nuôi Nai > 3 tuổi	con/ngày	122.097
32	VT6.01.02	Chăn nuôi Nai ≤ 3 tuổi	con/ngày	101.545
33	VT6.02.01	Chăn nuôi Hươu > 3 tuổi	con/ngày	102.799
34	VT6.02.02	Chăn nuôi Hươu ≤ 3 tuổi	con/ngày	77.906
35	VT6.03.01	Chăn nuôi Hoẵng	con/ngày	63.937
36	VT6.03.02	Chăn nuôi Sơn Dương	con/ngày	85.444
37	VT6.03.03	Chăn nuôi Dê, Cừu	con/ngày	65.192
38	VT6.04.01	Chăn nuôi Ngựa (Vằn, hoang, bạch)	con/ngày	253.314
39	VT6.05.01	Chăn nuôi Bò tót	con/ngày	873.133
40	VT6.06.01	Chăn nuôi Hà Mã	con/ngày	1.329.748
77	VT6.07.00	Chăn nuôi Linh dương >1 tuổi	con/ngày	327.609
42	VT6.07.01	Chăn nuôi Linh dương ≤1 tuổi	con/ngày	191.926
43	VT6.08.00	Chăn nuôi hươu cao cổ	con/ngày	1.074.752
44	VT7.01.01	Chăn nuôi chim ăn thịt: Đại bàng	con/ngày	97.110
45	VT7.01.02	Chăn nuôi chim ăn thịt: Diều, Ó	con/ngày	41.683
46	VT7.01.03	Chăn nuôi chim ăn thịt: Dù di, Quạ	con/ngày	32.090
47	VT7.02.01	Chăn nuôi chim ăn cá: Sếu, Hạc	con/ngày	38.485
48	VT7.02.02	Chăn nuôi chim ăn cá: Già đẫy	con/ngày	38.485
49	VT7.02.03	Chăn nuôi chim ăn cá: Diệc, Cò, Xít	con/ngày	28.892
50	VT7.03.01	Chăn nuôi chim ăn hạt lớn	con/ngày	17.082
51	VT7.03.02	Chăn nuôi chim ăn hạt nhỏ	con/ngày	10.577
52	VT7.04.01	Chăn nuôi đà điểu Mỹ	con/ngày	137.186
53	VT7.04.02	Chăn nuôi đà điểu Phi	con/ngày	176.030
54	VT7.05.01	Chăn nuôi chim họ vet: Vẹt lùn, vẹt má hồng	con/ngày	13.154
55	VT7.05.02	Chăn nuôi chim họ vet: Vẹt Châu Mỹ các loại	con/ngày	23.244
56	VT7.05.03	Chăn nuôi chim họ vet: Vẹt má vàng	con/ngày	13.979

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
57	VT7.06.01	Chăn nuôi chim họ Hồng hoàng (Niệc mỏ vằn, Cao cát)	con/ngày	30.203
58	VT8.01.00	Chăn nuôi Đười ươi, Dã nhân (Tinh tinh)	con/ngày	839.830
59	VT9.01.01	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú dữ: Sư tử, Hồ, Báo, Gấu, Beo lửa, Chó sói. (Vệ sinh nền chuồng)	100m ² /ngày	334.799
60	VT9.01.02	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú dữ: Sư tử, Hồ, Báo, Gấu, Beo lửa, Chó sói. (Vệ sinh sân bãi)	100m ² /ngày	29.520
61	VT9.02.01	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú tạp: Vệ sinh nền chuồng	100m ² /ngày	320.922
62	VT9.03.01	Vệ sinh chuồng nuôi Voi. (Vệ sinh nền chuồng)	100m ² /ngày	174.610
63	VT9.03.02	Vệ sinh chuồng nuôi Voi. (Vệ sinh sân bãi)	100m ² /ngày	14.453
64	VT9.03.03	Vệ sinh chuồng nuôi Voi. (Vệ sinh hào quanh chuồng Voi)	100m ² /ngày	5.334
65	VT9.03.04	Vệ sinh chuồng nuôi Voi. (Vệ sinh thay nước bể tắm Voi - Nước thay bể)	100m ² /ngày	145.365
66	VT9.04.01	Vệ sinh chuồng nuôi Hà mã. (Vệ sinh nền chuồng)	100m ² /ngày	219.812
67	VT9.04.02	Vệ sinh chuồng nuôi Hà mã. (Vệ sinh sân bãi)	100m ² /ngày	14.057
68	VT9.04.03	Vệ sinh chuồng nuôi Hà mã. (Vệ sinh thay nước bể nuôi 2 lần/tuần)	100m ² /ngày	297.742
69	VT9.05.01	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú móng guốc. (Vệ sinh nền chuồng)	100m ² /ngày	161.922
70	VT9.05.02	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú móng guốc, nhóm thú tạp. (Vệ sinh sân bãi)	100m ² /ngày	39.036
71	VT9.06.01	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm chim ăn hạt. (Vệ sinh nền chuồng)	100m ² /ngày	237.258
72	VT9.06.02	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm chim ăn hạt. (Vệ sinh sân bãi)	100m ² /ngày	24.365
73	VT9.07.01	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm chim ăn thịt cá. (Vệ sinh nền chuồng)	100m ² /ngày	205.292
74	VT9.08.01	Vệ sinh chuồng nuôi Đà điểu. (Vệ sinh nền chuồng)	100m ² /ngày	241.224
75	VT9.08.02	Vệ sinh chuồng nuôi Đà điểu. (Vệ sinh sân bãi)	100m ² /ngày	24.365
76	VT9.09.01	Vệ sinh chuồng nuôi Đười ươi, Dã nhân (Tinh tinh). (Vệ sinh nền chuồng)	100m ² /ngày	196.022
77	VT9.10.00	Vệ sinh chuồng nuôi Linh dương. (Vệ sinh nền chuồng)	100m ² /ngày	28.694
78	VT10.01.00	Sản xuất cơ voi	1kg	8.930